

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 51/2022/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 04 năm 2022

“V/v CBTT Báo cáo thường niên
năm 2021”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Mã chứng khoán : NTH
Trụ sở chính : Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P.Trần Phú,
TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Phó giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo thường niên năm 2021.

Địa chỉ Website công bố thông tin: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Trung Dũng

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2021**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4300322171
- Vốn điều lệ : 108.020.530.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 108.020.530.000 đồng.
- Địa chỉ : Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú,
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Số điện thoại : 0255.3819662
- Số fax : 0255.3819598
- Website : www.thuydiennuoctrong.com.vn
- Mã cổ phiếu : NTH
- Quá trình hình thành và phát triển:

2004 Tiền thân là Công ty Cổ phần Nước Trong được thành lập ngày 11 tháng 02 năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ đăng ký là 9 tỷ đồng, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong.

2006 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 18/01/2006.

2008 Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào tiến độ xây dựng Hồ chứa nước Nước Trong, do đó đến năm 2008, dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong mới bắt đầu triển khai xây dựng.

2012 Đến tháng 10/2012, Nhà máy đã hoàn thành công đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị và đưa vào vận hành phát điện lên lưới. Tuy nhiên, do tiến độ xây

dựng Hồ chứa nước Nước Trong vẫn chưa hoàn thành (đạt cao trình 104,5m so với cao trình đỉnh đập là 132m) nên Nhà máy chỉ phát được 50% công suất thiết kế.

2016 Đến cuối năm 2016, công trình Hồ chứa nước Nước Trong hoàn thành đạt cao trình 132m, tích nước đến cao trình mực nước dâng bình thường 129,5m, do đó Nhà máy Thủy điện Nước Trong mới chính thức phát điện đủ 100% công suất thiết kế.

2017 Hoạt động kinh doanh của Công ty đã đi vào ổn định. Ngoài ra, năm 2017 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu chia cổ tức cho Cổ đông với mức cổ tức bằng cổ phiếu là 14% và mức cổ tức bằng tiền là 25%.

2018 Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 21%.

2019 Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận là công ty đại chúng theo văn bản số 124/UBCK-GSĐC ngày 05/01/2019 và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2019/GCNCP-VSD ngày 23/01/2019 với mã chứng khoán NTH. Được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở GDCK Hà Nội theo Quyết định số 337/QĐ-SGDHN ngày 03/06/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu niêm yết của Công ty tại Sở GDCK Hà Nội vào ngày 19/06/2019 theo Thông báo số 633/TB-SGDHN ngày 11/06/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 27%.

2020 Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền là 27%.

2021 Công ty hoạt động ổn định, mức cổ tức bằng tiền dự kiến là 30%.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện.

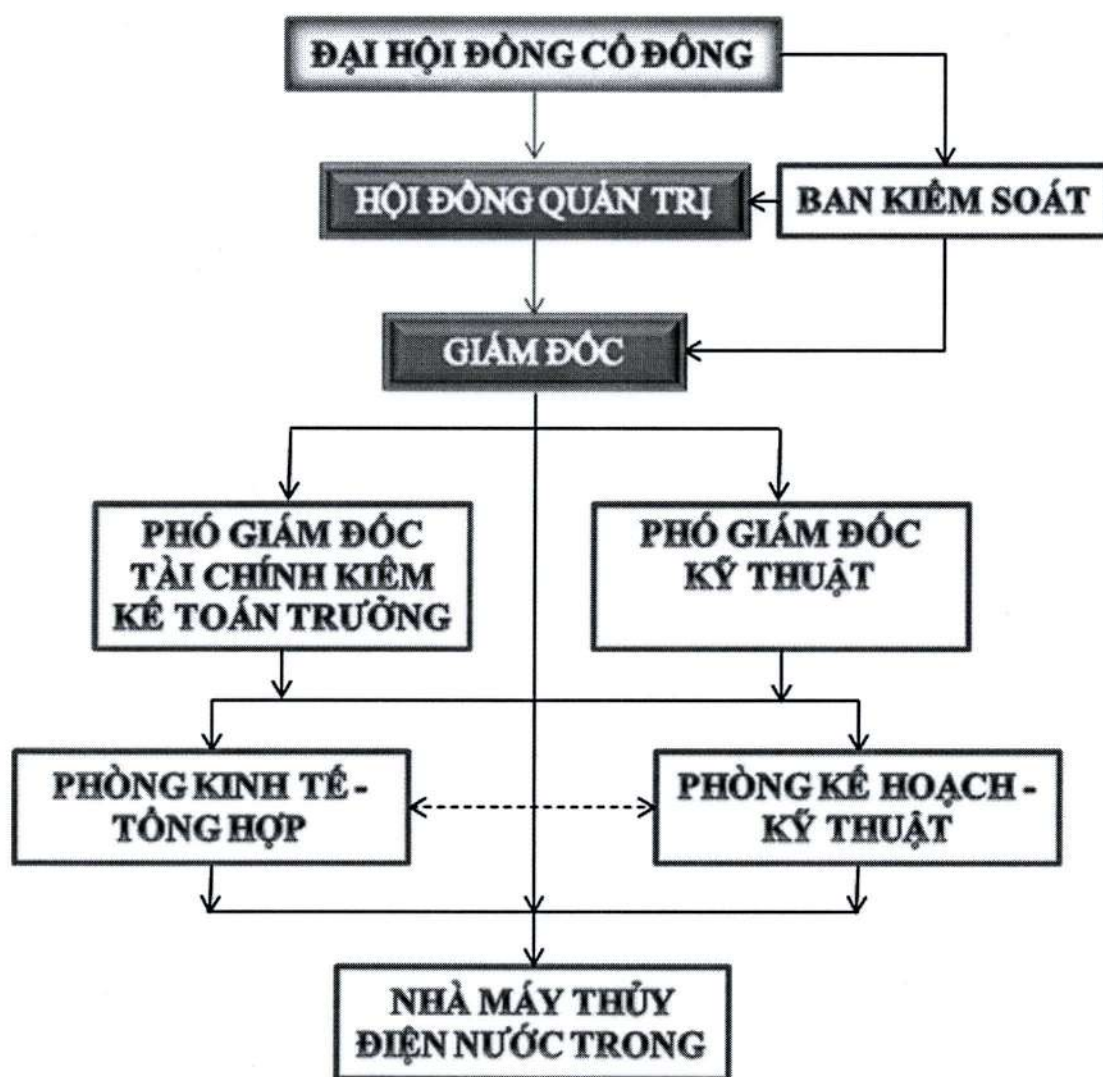
Hiện nay nguồn doanh thu của Công ty trong các năm qua toàn bộ từ vận hành sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện Nước Trong.

- Địa bàn kinh doanh: Xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Mô hình quản trị:





3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

3.2.1. Đại Hội Đồng Cổ Đông

Theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm họp một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định cơ cấu tổ chức, giải thể, phá sản Công ty, quyết định các kế hoạch đầu tư dài hạn và chiến lược phát triển, cơ cấu vốn, bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

3.2.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty trong nhiệm kỳ, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

3.2.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

3.2.4. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- **Giám Đốc:** Điều hành hoạt động của Công ty tuân thủ theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, theo Ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Luật doanh nghiệp.
- **Các Phó Giám Đốc:** là người giúp việc cho Giám đốc công ty, được Giám đốc ủy quyền hoặc chịu trách nhiệm trong một số lĩnh vực quản lý chuyên môn và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.
- **Kế toán trưởng:** là người tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính của công ty, giúp Giám đốc công ty giám sát tài chính tại công ty theo pháp lệnh về tài chính, kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

3.2.5. Phòng Kinh tế - Tổng hợp

Phòng Kinh tế - Tổng hợp có chức năng quản lý về công tác tổ chức, lao động, tiền lương, thống kê, hành chính, văn phòng,... Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác được phân công.

3.2.6. Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật

Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật có chức năng quản lý về công tác kỹ thuật, công nghệ, đầu tư, xây dựng cơ bản, thiết bị, sản xuất. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công tác được phân công.

3.2.7. Nhà máy Thủy điện Nước Trong

Nhà máy Thủy điện Nước Trong chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác sản xuất, quản lý tài sản, vận hành, sửa chữa, hệ thống thiết bị công nghệ tại nhà máy thủy điện, đảm bảo sản xuất an toàn hiệu quả theo đúng phương thức và quy trình quy phạm và quy định của công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

- Bên cạnh mục tiêu duy trì và phát triển hoạt động của nhà máy thủy điện Nước Trong trong các năm sắp tới, trong năm 2022 và những năm tiếp theo Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, đầu tư vào các dự án năng lượng như: thủy điện, năng lượng mặt trời,... có tiềm năng, nhằm mang lại lợi ích cao và mở rộng phát triển của công ty.

- Xác định được yếu tố con người là nhân tố quan trọng tạo nên thành công, chính vì vậy Công ty không ngừng đầu tư vào chiến lược phát triển nhân sự, thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề để chủ động tiếp cận những thông tin mới nhất về sản phẩm, kỹ thuật, công nghệ mới và xu hướng thị trường. Từ chỗ phải thuê các chuyên gia trong nước và nước ngoài làm tư vấn, thiết kế công trình; chỉ đạo thi công xây lắp và trực tiếp căn chỉnh máy móc, thiết bị kỹ thuật quan trọng, chạy thử

227
TY
HAI
DI
TRO
IT

liên động hoặc có tải cũng như công tác sửa chữa máy móc của Nhà máy thủy điện; đến nay các chuyên gia cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi nghề, giàu kinh nghiệm của Công ty đã cơ bản đảm trách được công việc một cách an toàn, hiệu quả.

- Hiện tại sản phẩm chính của Công ty là điện thương phẩm và việc tiêu thụ điện đã được đảm bảo bởi Hợp đồng mua bán điện dài hạn được ký giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Do đó các hoạt động marketing của Công ty trong tương lai gần chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khác mà Công ty đang dự định hướng đến.

- Phương châm của Công ty trong xây dựng mối quan hệ khách hàng là uy tín, cam kết chất lượng sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau tìm giải pháp để cùng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh. Công ty cũng chú trọng nâng cao hình ảnh thương hiệu của mình thông qua các kênh thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương khi tổ chức các sự kiện quan trọng của Công ty cũng như chú trọng cập nhật website của Công ty.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Thời tiết: Đặc thù của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực thủy điện do đó điều kiện thời tiết là yếu tố rủi ro ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, các thiên tai khác như động đất, lũ quét và mưa lớn có thể gây thiệt hại về đường sá và các công trình đê đập, hồ chứa,... gây ra sự cố trong việc phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

- Thị trường tiêu thụ: sản lượng điện phát ra tại các nhà máy đều bán cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền trung (CPC) nên các rủi ro về yếu tố cạnh tranh, thị trường tiêu thụ ở thời điểm hiện tại không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty.

- Nhu cầu điện hiện nay: do nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhanh nên nhu cầu điện cao hơn so với nguồn cung sản xuất điện. Tuy nhiên trong trường hợp nền kinh tế quốc gia không ổn định sẽ ảnh hưởng tới nhu cầu sử dụng điện năng đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất.

- Giá bán điện: đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Hiện nay biểu giá bán điện cho EVN được nhà nước ban hành từng năm và phụ thuộc nhiều vào chính sách điều hành vĩ mô của nhà nước.

5.2. Rủi ro thực hiện các mục tiêu của Công ty:

- Khủng hoảng tài chính, biến động trong chính sách điều hành vĩ mô: quá trình triển khai các dự án trọng điểm của Công ty sẽ hoàn tất theo đúng tiến độ khi không có biến động về chính sách quản lý của nhà nước trong lĩnh vực xây dựng công trình thủy điện như: thủ tục pháp lý, cấp phép đầu tư, vận hành khai thác... Trong trường hợp các vấn đề trên có biến động theo chiều hướng xấu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ xây dựng và hoàn thành các nhà máy thủy điện.

- Biến động lãi suất, tỷ giá sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư phát triển mới các nhà máy thủy điện.

5.3. Các rủi ro khác:

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2020	So sánh TH2021/ KH2021	So sánh TH2021/ TH2020
A	B	C	1	2	2	4=2/1	5=2/3
1	Điện thương phẩm	Tr.kwh	63,13	82,42	77,12	130,56%	106,88%
2	Tổng Doanh thu	triệu đồng	87.091,52	105.071,37	103.502,18	120,64%	101,52%
3	Tổng Chi phí	triệu đồng	59.103,25	60.425,43	63.540,91	102,24%	95,10%
4	LN trước thuế TNDN	triệu đồng	27.988,28	44.645,94	39.961,27	159,52%	111,72%
5	Thuế TNDN	triệu đồng	1.409,41	2.268,74	1.426,48	160,97%	159,04%
6	LN sau thuế TNDN	triệu đồng	26.578,86	42.377,20	38.534,79	159,44%	109,97%

Năm 2021 có thời tiết tương tự như năm 2020, vì vậy Nhà máy thủy điện Nước Trong phát điện với các chỉ tiêu đạt được bằng với năm 2020. Tổng doanh thu năm 2021 đạt 120,64% so với kế hoạch và đạt 101,52% so với thực hiện năm 2020.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Xuân	Giám đốc
2	Lê Văn Hưng	Phó Giám đốc
3	Ngô Trung Dũng	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng

2.1.1 Ông Nguyễn Thanh Xuân – Giám Đốc

Họ và tên: NGUYỄN THANH XUÂN
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 13/01/1964
Nơi sinh: Duy Minh, Duy Tiên, Hà Nam
CMND: 212225914 cấp ngày 14/01/2021 tại CA Quảng Ngãi
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Phở Thuận – Đức Phổ - Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú: Tổ 10, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi

Số điện thoại: 0987548940
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy lợi, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
3/1988 - 3/1991	Kỹ thuật thi công – Công trường thủy lợi Thạch Nham huyện Sơn Tịnh;
3/1991 - 6/1993	Phó giám đốc – Công trường Thạch Nham huyện Sơn Tịnh;
6/1993 – 01/2001	Phó trưởng phòng Kỹ thuật – Công ty Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi
01/2001 – 5/2007	Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng – Công ty Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi
5/2007 – 01/2010	Phó trưởng phòng Kế hoạch Tài chính - Ban quản lý Đầu tư và XD thủy lợi 6 thuộc Bộ NN&PTNT
2/2010 – 2/2011	Chuyên viên phòng Kinh tế Kế hoạch, Công ty CP Thủy điện Đakđrinh;
02/2011- 10/2017	Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch, Công ty CP Thủy điện Đakđrinh; kiêm nhiệm thành viên Ban kiểm soát Công ty từ tháng 5/2012;
10/2017 – 12/2019	Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch, Công ty CP Thủy điện Đakđrinh;
01/2020 - nay	Giám đốc CTCP Thủy điện Nước Trong

Giám đốc

Chức vụ công tác tại Công ty:

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022):

0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu:

0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu:

0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan:

Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Không có

Những khoản nợ đối với Công ty:

Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Không có

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không có

2.1.2 Ông Lê Văn Hưng – Phó Giám Đốc

Họ và tên:

LÊ VĂN HƯNG

Giới tính:

Nam

Ngày tháng năm sinh:

08/04/1987

Nơi sinh:

xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

CMND: 212681056, ngày cấp: 21/12/2016, nơi cấp: Công an Quảng Ngãi

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Số điện thoại: 0906496749

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện – Điện tử

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
10/2005 - 10/2010	Sinh viên - Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh
01/2011 - 09/2012	Nhân viên Phòng Quản lý dự án - CTCP Thủy điện Nước Trong
09/2012 - 12/2015	Trưởng ca vận hành tại Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
12/2015 - 09/2016	Phó Quản đốc Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
10/2016 - 02/2020	Quản đốc Nhà máy thủy điện Nước Trong - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
01/2020 - nay	Phó Giám đốc Kỹ thuật kiêm TP KH-KT của CTCP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Giám đốc Kỹ thuật kiêm TP Kế hoạch - Kỹ thuật

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.

Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 15.664 cổ phiếu, chiếm 0,15% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 15.664 cổ phiếu, chiếm 0,15% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

2.1.3 Ông Ngô Trung Dũng – Phó Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên: **NGÔ TRUNG DŨNG**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 24/06/1975

Nơi sinh: Đông Đa – Hà Nội

CMND: 212001331, ngày cấp: 09/09/2008, nơi cấp: Công an Quảng Ngãi

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Tổ 3 phường Nghĩa Lộ - TP Quảng Ngãi – tỉnh Quảng Ngãi.

Số ĐT liên lạc: 0986031122

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
08/2000 – 02/2004	Kế toán trưởng - Công ty TNHH Giao Thủy
02/2004 - nay	Kế toán trưởng - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
12/2016 - nay	Phó Giám đốc phụ trách Tài chính - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Phó GD phụ trách tài chính, Kế toán trưởng

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 112.881 cổ phiếu, chiếm 1,04% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 112.881 cổ phiếu, chiếm 1,04% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (Vợ): sở hữu 45.000 cổ phiếu, chiếm 0,42% vốn điều lệ.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm 31/12/2021.

Yếu tố	Số lượng	Tỷ lệ
Phân loại theo trình độ lao động	29	100%
+ Đại học	08	28%
+ Cao đẳng	03	10%
+ Trung cấp	13	45%
+ Lao động phổ thông	05	17%

- Chính sách đối với người lao động:

+ Quan tâm đến chế độ, đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác.

+ Chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp.

+ Cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: ký kết hợp đồng lao động, đóng BHYT, BHXH, BHTN, khám sức khỏe định kỳ hàng năm, trang bị bảo hộ lao động, tổ chức cho CBCNV tham quan du lịch hàng năm.

+ Quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở các nhà máy thủy điện có quy mô tương tự Nhà máy thủy điện nước Trong nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc.

+ Chính sách lương thưởng: Trả lương cho CBCNV theo công việc. Thưởng theo kết quả SXKD của Công ty và dựa trên kết quả thi đua trong lao động sản xuất của từng cá nhân

+ Ngoài tiền lương, Công ty khuyến khích lao động bằng khoản thưởng vào ngày lễ, tết và các dịp đặc biệt và các chính sách phúc lợi, trợ cấp bao gồm: thăm ốm đau, thai sản, tặng quà hoặc hiện kim ngày sinh nhật, kết hôn ... và các chế độ khác áp dụng theo quy định của Bộ Luật Lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	287.138,0	260.055,0	100,74%
Doanh thu thuần	103.411,6	105.001,4	99,95%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	39.963,1	44.756,7	100,14%
Lợi nhuận khác	-1.8	-110,8	
Lợi nhuận trước thuế	39.961,3	44.645,9	100,20%
Lợi nhuận sau thuế	38.534,8	42.377,2	101,80%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			
- Cổ tức bằng cổ phiếu			
- Cổ tức bằng tiền	27% (*)	30% (**)	0%

(*) Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 22/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 đã thông mức chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 27% mệnh giá cổ phần, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ 27% mệnh giá cổ phần.

(**) Dự kiến thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022: Tỷ lệ cổ tức bằng tiền năm 2021 là 30%, cụ thể sẽ được chính thức thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
▪ Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	0,78	0,84
+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:			
▪ (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,78	0,83
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,45	0,36
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,83	0,56
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
▪ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	331,62	202,13
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,36	0,4
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	37,26%	40,36%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	25,58%	25,44%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	13,42%	16,30%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	38,64%	42,62%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Đến thời điểm 10/02/2022, cổ phần đang lưu hành như sau:

- Tổng số cổ phần: 10.802.053 cổ phần

- Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông
 - Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 10.802.053 cổ phần
- b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước		10.801.653	99,9963%
	- Pháp nhân	1	117	0,0011%
	- Cá nhân	145	10.801.536	99,9952%
2	Cổ đông nước ngoài		400	0,0037%
	- Pháp nhân	-	-	-
	- Cá nhân	2	400	0,0037%
3	Cổ phiếu quỹ		-	-
	Tổng cộng	148	10.802.053	100%

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty

Tại thời điểm 10/02/2022, danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

TT	Tên cổ đông	Số CMND/CCCD	Địa chỉ	SLCP	Tỷ lệ %/SLCP đang lưu hành
1	Bùi Thị Sâm	210100128	20 Nguyễn Tự Tân, Quảng Ngãi	708.127	6,56%
2	Nguyễn Văn Cao	027055000220	92 Nguyễn Hữu Cảnh, (A4-14), P22, Q. Bình Thạnh, HCM	1.874.945	17,36%
3	Trần Minh Hòa	212055919	09 Trần Quang Diệu, P.Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi	747.329	6,92%
4	Võ Thụy Vân Khanh	024698321	29 Thảo Điền P.Thảo Điền Q.2	1.098.900	10,17%
5	Đinh Thị Hiên	281147160	Phường Tân Đông Hiệp – Thị xã Dĩ An – tỉnh Bình Dương	664.413	6,15%
@	TỔNG CỘNG			5.093.714	47,16%

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.
- e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Đặc thù của nhà máy thủy điện là sử dụng chiều cao cột nước (thế năng) để sản xuất điện năng nên nguyên vật liệu chính là nguồn nước. Sau khi được sử dụng để phát

điện, nguồn nước được trả về lại với tự nhiên. Ngoài ra, trong quá trình vận hành Công ty có phát sinh nguồn vật tư thiết bị phục vụ công tác duy tu, sửa chữa. Việc sử dụng vật tư thiết bị được Công ty quản lý sử dụng một cách tiết kiệm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Các trang thiết bị điện trong các phòng ban khi không có người làm việc ở trong phòng đều phải tắt hết điện; máy photocopy, máy in chỉ được sử dụng cho công việc của cơ quan, không được dùng cho việc riêng cá nhân; khi cải tạo hoặc trang bị mới phải sử dụng phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng hiệu suất cao theo quy định hoặc thiết bị sử dụng điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng...

6.4 Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước Nước Trong để sản xuất. với tỷ lệ tái sử dụng nước là 100%. Công ty luôn nhận thức sự quý giá của nguồn nước đến hoạt động kinh doanh của Công ty và môi trường sống. Công ty thường xuyên nhắc nhở CBCNV sử dụng nước đúng mục đích và nêu cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty. Các năm sắp tới, Công ty tiếp tục sắp xếp kế hoạch sử dụng khoa học để giảm tiêu hao nước; tăng năng suất hoạt động từ đó giảm tiêu hao nước. Đồng thời thiết kế hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, hệ thống xử lý nước đạt chuẩn và tái sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường trong toàn Công ty. Nhờ thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường mà nhiều năm qua, Công ty luôn đảm bảo an toàn trong sản xuất, giữ gìn cảnh quang sạch đẹp tại các nhà máy thủy điện và văn phòng làm việc. Trong năm, Công ty cũng luôn cập nhật các văn bản pháp luật liên quan, đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động của Công ty đến môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

Chính sách tuyển dụng

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, căn cứ vào kế hoạch hoạt động, các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn mà Công ty có kế hoạch tuyển dụng nhân sự;

- Việc tuyển dụng được thông báo công khai trên website của công ty, đến các nguồn cung ứng lao động bên ngoài và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đảm bảo tính công bằng, minh bạch, và bình đẳng cho mọi ứng viên phù hợp;
- Mỗi vị trí, chức danh công việc thuộc các ngành nghề tuyển dụng phù hợp với nhu cầu tuyển dụng đều có tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng riêng và được thực hiện theo đúng Quy trình tuyển dụng của Công ty.

Chính sách đào tạo

- Với phương châm đào tạo phải gắn liền với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty và các đơn vị, Công ty đã tổ chức các khóa đào tạo để củng cố nâng cao năng lực về quản trị, chuyên môn, nghiệp vụ. Các chương trình đào tạo chuyên sâu định hướng phát triển chuyên gia và nhiều chương trình đào tạo các chức danh vận hành, sửa chữa;
- Công ty sẽ kiện toàn công tác bồi dưỡng, thi và sát hạch nghề theo quy định của

Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 694/QĐ-EVN ngày 22/7/2016. Trong đó, Tổ phụ trách công tác đào tạo sẽ tham mưu lập chương trình đào tạo, đề cương, đáp án và quy định tiêu chí đối với cán bộ phụ trách kèm cặp công nhân thi nâng bậc;

- Để tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2022, Công ty đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ. Các chuyên đề giảng dạy sẽ được chia sẻ và tham khảo thêm của các đơn vị bạn trong ngành điện để ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng nhu cầu đào tạo thực tế tại Công ty.

Chính sách lương thưởng và phúc lợi cho người lao động

- Được hưởng các chế độ phúc lợi theo Quy định của Công ty, bao gồm thưởng các ngày lễ theo quy định của Công ty, hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo Luật của nhà nước và Công ty;
- Thời giờ làm việc, nghỉ ngơi: Theo chế độ ca, kíp của nhà máy;
- Được làm việc trong môi trường năng động, có nhiều cơ hội để phát triển bản thân.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	TH năm 2021	TH năm 2020	So sánh TH2021/ KH2021	So sánh TH2021/ TH2020
A	B	C	1	2	2	4=2/1	5=2/3
1	Điện thương phẩm	Tr.kwh	63,13	82,42	77,12	130,56%	106,88%
2	Tổng Doanh thu	triệu đồng	87.091,52	105.071,37	103.502,18	120,64%	101,52%
3	Tổng Chi phí	triệu đồng	59.103,25	60.425,43	63.540,91	102,24%	95,10%
4	LN trước thuế TNDN	triệu đồng	27.988,28	44.645,94	39.961,27	159,52%	111,72%
5	Thuế TNDN	triệu đồng	1.409,41	2.268,74	1.426,48	160,97%	159,04%
6	LN sau thuế TNDN	triệu đồng	26.578,86	42.377,20	38.534,79	159,44%	109,97%

Năm 2021 có thời tiết tương tự như năm 2020, vì vậy Nhà máy thủy điện Nước Trong phát điện với các chỉ tiêu đạt được bằng với năm 2020. Tổng doanh thu năm 2021 đạt 120,64% so với kế hoạch và đạt 101,52% so với thực hiện năm 2020.

Kết quả thực hiện một số nội dung quan trọng trong năm 2021:

- Luôn chủ động trong công tác vận hành an toàn máy móc thiết bị, thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và vận hành thiết bị cơ điện nhà máy, trạm biến áp, đường dây và các hạng mục công trình thủy công... đảm bảo nhà máy thủy điện vận hành liên tục, không để sự cố do chủ quan xảy ra.

- Thực hiện phương án phối hợp điều tiết nguồn nước, đảm bảo để nâng cao hiệu quả vận hành, tăng tối đa doanh thu của nhà máy;

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo đến các Sở Ban ngành để đảm bảo công tác vận hành theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% Tăng/giảm
I	Tổng cộng tài sản	287.138,0	260.055,0	-9,43%
1	Tài sản ngắn hạn	45.183,8	36.392,4	-19,46%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.902,7	16.435,6	10,29%
1.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	30.004,4	19.596,6	-34,69%
1.3	Hàng tồn kho	134,0	234,5	75,00%
1.4	Tài sản ngắn hạn khác	142,7	125,8	-11,84%
2	Tài sản dài hạn	241.954,2	223.662,5	-7,56%
2.1	Tài sản cố định	235.615,3	214.914,0	-8,79%
2.2	Tài sản dở dang dài hạn	6.150,6	8.412,9	36,78%
2.3	Tài sản dài hạn khác	188,3	335,6	78,23%
II	Tổng cộng nguồn vốn	287.138,0	260.055,0	-9,43%
1	Nợ phải trả	130.380,6	93.464,8	-28,31%
1.1	Nợ ngắn hạn	57.692,6	43.500,8	-24,60%
2.2	Nợ dài hạn	72.688,0	49.964,0	-31,26%
2	Vốn chủ sở hữu	156.757,4	166.590,2	6,27%
2.1	Vốn góp của chủ sở hữu	108.020,5	108.020,5	0,00%
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	6.710,6	8.829,4	31,57%
2.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.026,3	49.740,2	18,35%

Tài sản dài hạn của Công ty chiếm hơn 80% trong Tổng tài sản, phản ánh đúng đặc thù của doanh nghiệp thủy điện khi phần lớn tài sản của Công ty nằm trong các tài sản cố định như công trình, máy móc, thiết bị. So với năm 2020, tài sản dài hạn năm 2021 đạt giá trị 223,66 tỷ đồng, giảm 7,56% so với cùng kỳ.

Tính đến cuối năm 2021, tài sản ngắn hạn của Công ty đạt 36,39 tỷ đồng, giảm 19,46% so với năm 2020. Nguyên nhân bởi vì phần lớn Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 34,69%.

b) Tình hình nợ phải trả:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% Tăng/giảm
I	Nợ ngắn hạn	57.692,6	43.500,8	-24,60%
	Phải trả người bán ngắn hạn	4.958,8	1.822,9	-63,24%

	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.977,1	4.651,5	-41,69%
	Phải trả người lao động	1.143,4	1.193,4	4,37%
	Chi phí phải trả ngắn hạn	87,5	2,1	-97,60%
	Phải trả ngắn hạn khác	11.010,2	7.874,4	-28,48%
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.424,0	25.724,0	-15,45%
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.091,6	2.232,5	6,74%
II	Nợ dài hạn	72.688,0	49.964,0	-31,26%
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	72.688,0	49.964,0	-31,26%
	Tổng cộng nợ phải trả	130.380,6	93.464,8	-28,31%

Cơ cấu nợ vay của Công ty trong năm 2021 không có sự thay đổi đáng kể khi tỷ trọng nợ dài hạn chiếm hơn 53% tổng nợ phải trả so với năm 2020. Đây là đặc thù của ngành điện nói chung và thủy điện nói riêng do phần lớn nợ vay được dùng cho công tác xây dựng, mua sắm tài sản như vật tư thiết bị, dịch vụ tư vấn và giám sát xây dựng cần thiết cho việc xây dựng, nâng cấp nhà máy điện và hệ thống điện lưới. Trong năm 2021, nợ dài hạn của Công ty là 49,96 tỷ đồng, giảm 31,26% so với năm 2020, nguyên nhân do Công ty đã hoàn tất chi trả các khoản nợ vay đến hạn trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Sắp xếp, bố trí nhân sự hợp lý, phù hợp với khả năng và sở trường của từng người để tăng năng suất lao động.
- Thực hiện chủ trương tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có ý kiến kiểm toán.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Bảo vệ môi trường luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Công ty trong mọi phương hướng kế hoạch hoạt động hằng năm. Công ty luôn hướng đến các hoạt động sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường thông qua việc phổ biến, tuyên truyền với các cấp lãnh đạo, CB-CNV, và người dân địa phương. Tổ chức các buổi hội thảo, qua đó thảo luận, đề xuất các biện pháp cải thiện công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải ngày càng tốt hơn. Công ty tổ chức phân loại chất thải không chỉ trong khu vực sản xuất kinh doanh mà còn tại các khu nhà trực vận hành để từng CB/CNV và người thân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, đảm bảo mỹ quan tại nơi làm việc và nơi ở.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty coi con người là yếu tố trung tâm trong việc xây dựng và hình thành doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty luôn đồng hành cùng Ban điều hành, phối hợp với các đoàn thể để thực hiện tốt chức năng đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người lao động. Chăm lo đời sống tinh thần lẫn vật chất của người lao động cũng như tích cực tham gia quản lý, xây dựng mối quan hệ bền vững, hài hòa trong Công ty. Công ty luôn cung cấp đầy đủ các chế độ ưu đãi và thực hiện tốt việc chi trả lương, thưởng, cấp phát bảo hộ lao động theo đúng quy định, tham gia mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-NV, và tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động; kiểm tra, giám sát, chủ động áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro, nguy cơ gây tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng là một chính sách nhất quán thể hiện mối quan hệ tương thân tương ái giữa doanh nghiệp và địa phương. Công ty luôn chú trọng công tác chăm lo tết cho các hộ nghèo, cận nghèo trên tại địa phương. Những món quà, suất hỗ trợ được Công ty gửi tặng để động viên, giúp các hộ dân đang còn khó khăn có cuộc sống đầm ấm, an vui.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong năm 2021, cơ cấu nhân sự của Hội đồng quản trị Công ty CP Thủy điện Nước Trong bao gồm 05 thành viên:

• Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Văn Cao	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Huỳnh Văn Triêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020
• Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017
• Ông Phạm Phong Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

- HĐQT đã thực hiện quản lý Công ty theo Điều lệ tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.
- Năm 2021, Hội đồng quản trị đã ban hành 09 Nghị quyết thông qua các hình thức tổ chức các phiên họp và lấy ý kiến bằng bản thảo để thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ đề ra, hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định, chỉ đạo kịp thời mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty; đồng thời thường xuyên trao đổi qua các phương tiện thông tin liên lạc để thống nhất giải quyết các vấn đề về điều hành SXKD.
- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định và mời Trưởng Ban kiểm soát tham dự. Các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.
- HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHĐCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội.
- Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền; phê duyệt các Tờ trình của Giám đốc và nghe Giám đốc báo cáo, giải trình về kế hoạch SXKD của Công ty.
- Thực hiện đúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 đề ra; đồng thời chỉ đạo Ban điều hành Công ty thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT.
- Đưa ra các định hướng chiến lược cho hoạt động SXKD năm 2021 của Công ty nhằm thực hiện các chỉ tiêu ĐHĐCĐ đề ra.
- Đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền 30%/cổ phiếu:
 - + Chi trả phần cổ tức bằng tiền còn lại của năm 2019 là 10%/cổ phiếu.
 - + Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2020 là 20%/cổ phiếu (phần còn lại 7%/cổ phiếu chốt ngày đăng ký cuối cùng: 30/12/2021, ngày thực hiện chi trả: 20/01/2022).
- Chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng và Báo cáo tài chính năm 2021.
- Hoàn thiện sơ đồ tổ chức hoạt động, điều chỉnh hệ thống văn bản điều hành tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động của Công ty.
- Tính toán các phương án để nâng cao tự động hóa tại Nhà máy thủy điện Nước Trong nhằm tối ưu hoạt động sản xuất của Công ty.

- **Lương, thưởng, thù lao của HĐQT năm 2021:**

ĐVT: đồng

Họ tên	Chức vụ	Khoản mục	Số tiền
Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	1.433.500.000
		Thù lao	360.000.000
Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	82.000.000
		Thù lao	96.000.000
Nguyễn Văn Cao	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	82.000.000
		Thù lao	96.000.000
Huỳnh Văn Triêm	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	70.000.000
		Thù lao	96.000.000
Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	70.000.000
		Thù lao	96.000.000

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Trong năm 2021 Công ty đã ban hành thay thế và bổ sung các văn bản lập quy nhằm tạo hành lang pháp lý giúp công tác quản trị và điều hành của Công ty quản lý được rủi ro.

- Năm qua, Ban giám đốc Công ty đã thực hiện đúng phạm vi trách nhiệm và quyền hạn đã được quy định tại Điều lệ Công ty; phối hợp chặt chẽ với HĐQT triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ kế hoạch theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021 và các chủ trương của HĐQT.

- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đã được Ban điều hành triển khai thực hiện kịp thời, đúng yêu cầu như: ban hành một số quy trình nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy của Công ty.

- Ban Điều hành đã triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021, đạt được kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	TH năm 2021	TH2021/ KH2021
1	Điện thương phẩm	Tr.kwh	63,13	82,42	130,56%
2	Tổng Doanh thu	Trđ	87.091,52	105.071,37	120,64%
3	LN sau thuế TNDN	Trđ	26.578,86	42.377,20	159,44%

- Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và xem xét dòng tiền hiện tại, trong năm 2021 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 30%/cổ phiếu như sau

- + Chi trả phần cổ tức bằng tiền còn lại của năm 2019 là 10%/cổ phiếu.
- + Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2020 là 20%/cổ phiếu (phần còn lại 7%/cổ phiếu chốt ngày đăng ký cuối cùng: 30/12/2021, ngày thực hiện chi trả: 20/01/2022).

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2022:

3.1. Giải pháp trong lĩnh vực SXKD, quản lý vận hành nhà máy thủy điện:

- Tập trung chỉ đạo việc sản xuất điện năng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Chú trọng đầu tư cho phát triển công nghệ, nâng cấp hệ thống hạ tầng - công nghệ cho Công ty để từng bước đáp ứng với nhu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với mức độ tăng trưởng của Công ty.
- Thực hiện duy tu bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ các thiết bị đầy đủ và đúng quy định hiện hành vào thời gian thích hợp để sẵn sàng cho việc phát điện và giảm thiểu suất sự cố xảy ra.
- Chấp hành tốt các quy trình, quy phạm trong công tác quản lý vận hành nhà máy thủy điện và các quy định trong an toàn điện.
- Tính toán tối ưu phát điện, trong đó tập trung vào việc phân tích, dự báo mực nước để phát điện đạt kết quả tối ưu, kết hợp với tính toán hiệu quả kinh tế phát điện vào giờ cao điểm, sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh phương án phát điện trong các trường hợp cụ thể.
- Thường xuyên theo dõi, cập nhật các thông tin về thời tiết, thủy văn trên địa bàn và các khu vực thượng lưu để chủ động trong hoạt động phát điện.

3.2. Công tác tài chính:

Đảm bảo công tác thanh khoản và thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ bán điện; trả gốc, lãi vay ngân hàng theo đúng kỳ hạn.

3.3. Công tác quản trị nhân lực:

- Tạo điều kiện về môi trường làm việc chuyên nghiệp, cơ hội phát triển bản thân và thu nhập cạnh tranh để thu hút nhân tài, người có chuyên môn, có trình độ năng lực, có kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty .
- Thường xuyên đánh giá năng lực và khả năng của CBNV để bố trí công việc phù hợp; mạnh dạn đề bạt những cán bộ trẻ, có trình độ, nhiệt huyết vào những vị trí quản lý.
- Thực hiện chính sách khen thưởng công bằng, linh hoạt. Xem khen thưởng là sự chia sẻ thành công của doanh nghiệp đối với người lao động.

3.4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản:

- Hoàn thiện công tác Quyết toán vốn đầu tư hạng mục Chuyển đầu nối NMTĐ Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà.
- Thực hiện hạng mục Chính trang khu vực nhà máy Thủy điện Nước Trong

3.5. Các công tác khác:

- Chỉ đạo Ban điều hành bám sát và thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản điều hành, tạo hành lang pháp lý vững mạnh cho Công ty.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ và tổ chức các cuộc họp giao ban với Ban điều hành khi cần thiết để giám sát hoạt động và đảm bảo việc tuân thủ đúng các quyết định của HĐQT.
- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin định kỳ và bất thường cho cổ đông và công chúng theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Với những định hướng nêu trên, trong năm 2022: Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tăng cường chỉ đạo và giám sát chặt chẽ hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông, từng bước chăm lo hơn nữa đến đời sống của CBCNV của Công ty.

Để hoàn thành những mục tiêu chung, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thủy điện Nước Trong mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó lâu dài của Quý cổ đông, các đối tác và toàn thể CBCNV Công ty.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

Dựa trên tình hình thực tế về thời tiết, Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng, định hướng một số chỉ tiêu cơ bản Kế hoạch SXKD năm 2022 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022
1	Tổng sản lượng điện thương phẩm	Tr.kwh	82,42	71,26
2	Tổng doanh thu	Trđ	105.071,37	96.143,51
3	Tổng chi phí	Trđ	60.425,43	57.096,97
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Trđ	44.645,94	39.046,54
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Trđ	2.268,74	1.979,83
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Trđ	42.377,20	37.066,71



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

- Thành viên và cơ cấu:

STT	Họ và tên	Chức vụ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (*)
1	Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	116.761	1,08%
2	Huỳnh Văn Triêm	Thành viên HĐQT	-	-
3	Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	489.831	4,53%
4	Nguyễn Văn Cao	Thành viên HĐQT	1.874.945	17,36%
5	Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT độc lập	100	0,001%

(*) Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 10/02/2022.

1.1. Ông Nguyễn Đình Xuân - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH XUÂN
Giới tính: Nam
CMND: 025047000162 cấp ngày 18/11/2019 tại Cục CS QLHC về TTXH
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đông Anh – Hà Nội
Địa chỉ thường trú: 29 Thảo Điền, Khu phố 2, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại: 0903900921
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
03/1965 – 03/1973	Công nhân đo đạc – Ty Thủy lợi Phú Thọ
03/1973 - 03/2001	Cán bộ - Ban Nông nghiệp R (Ban NNTW Cục Miền Nam)
03/2001 – 09/2007	Phó Tổng giám đốc - Tổng Công ty Cao su Việt Nam
11/2007 - 31/12/2020	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc - Công ty CP Thủy điện Nước Trong
11/2011 - nay	Chủ tịch HĐQT - CTCP Thủy điện Nước Trong.

Chức vụ công tác tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 116.761 cổ phiếu, chiếm 1,08% vốn điều lệ
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 + Cá nhân sở hữu: 116.761 cổ phiếu, chiếm 1,08% vốn điều lệ
 Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: - Bà Võ Thụy Vân Khanh (Vợ): sở hữu 1.098.900 cổ phiếu, chiếm 10,17% vốn điều lệ

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

1.2. Ông Huỳnh Văn Triêm – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **HUỲNH VĂN TRIÊM**
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 06/03/1954
 Nơi sinh: Đức Hòa - Mộ Đức - Quảng Ngãi
 CMND: 211933940, ngày cấp 15/05/2008, nơi cấp: CA Quảng Ngãi
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Đức Hòa - Mộ Đức - Quảng Ngãi
 Địa chỉ thường trú: 128 Lê Trung Đình – Thành phố Quảng Ngãi.
 Số điện thoại: 0913470095
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy lợi
 Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
1981 - 1986	Công tác tại Ban Kiến thiết – Sở Thủy lợi Nghĩa Bình: - Giám sát Kỹ thuật.
1986 – 2014	Công tác tại Ban quản lý ĐT&XD Thủy lợi 6 – Bộ NN&PTNT: - Kỹ thuật, Kế hoạch tổng hợp; - Phó giám đốc từ năm 1994; - Phó giám đốc Phụ trách từ 2010 - 2014
2014 – 06/2020	Nghỉ hưu.
07/2020 - nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.
Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung (Vợ): sở hữu 141.733 cổ phiếu, chiếm 1,31% vốn điều lệ.
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

1.3. Ông Nguyễn Đình Thọ – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **NGUYỄN ĐÌNH THỌ**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 01/05/1956
Nơi sinh: Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
CMND: 210332093, ngày cấp: 07/3/2017, nơi cấp: Công an Bình Định
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
Địa chỉ thường trú: 31 Hoàng Văn Thụ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Số điện thoại: 0988651887
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Trung cấp Cơ khí
Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
11/1976 – 01/1981	Công nhân Kỹ thuật - Công ty Xây dựng 47
02/1981 – 12/1989	Đội phó Đội thi công Cơ giới - Công ty Xây dựng 47.
01/1990 – 12/2018	Giám đốc Xí nghiệp 13 kiêm Giám đốc Điều hành Mỏ - Công ty CP Xây dựng 47.
07/2017- nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 489.831 cổ phiếu, chiếm 4,53% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 489.831 cổ phiếu, chiếm 4,53% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có

người có liên quan:
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

1.4. Ông Nguyễn Văn Cao – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN CAO**
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 12/08/1955
 Nơi sinh: Từ Sơn – Bắc Ninh
 CCCD: số 027055000220, ngày cấp: 18/03/2019, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự xã hội
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Từ Sơn – Bắc Ninh
 Địa chỉ thường trú: 92 Nguyễn Hữu Cảnh, (A4-14), Phường 22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Số ĐT liên lạc: 0914105455
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nông nghiệp

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
02/1978 - 12/1988	Cán bộ - Phân viện Quy hoạch – thiết kế nông nghiệp
01/1989 - 08/2015	Thành viên HĐQT, Phó TGD - CTCP Xây dựng – Địa ốc Cao su
11/2007 - nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
 Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 1.874.945 cổ phiếu, chiếm 17,36% vốn điều lệ
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 + Cá nhân sở hữu: 1.874.945 cổ phiếu, chiếm 17,36% vốn điều lệ
 Tỷ lệ sở hữu những người có liên quan:
 - Bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Vợ): sở hữu 165.134 cổ phiếu, chiếm 1,53% vốn điều lệ.
 - Bà Nguyễn Thị Thùy An (Con ruột): sở hữu 170.600 cổ phiếu, chiếm 1,58% vốn điều lệ.
 - Ông Nguyễn Cao Nguyên (Con ruột): sở hữu 367.283 cổ phiếu, chiếm 3,40% vốn điều lệ.
 - Ông Nguyễn Văn Hiến (Em ruột): sở hữu 300.000 cổ phiếu, chiếm 2,78% vốn điều lệ.

- Bà Trần Thị Định (Em dâu): sở hữu 61.300 cổ phiếu, chiếm 0,57% vốn điều lệ.

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Hành vi phạm pháp luật: Không có

1.5. Ông Phạm Phong Thành – Thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **PHẠM PHONG THÀNH**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 07/05/1980
Nơi sinh: Nghị Đức – Tánh Linh – Bình Thuận
CMND: 025848333, ngày cấp 27/11/2016, nơi cấp: TP Hồ Chí Minh
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Quảng Nam
Địa chỉ thường trú: B3 -11-05 Chung cư Lê Thành, phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
Số ĐT liên lạc: 0903111099
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
05/2003 – 05/2005	Cán bộ kinh doanh Công ty Internet NetNam
05/2005 – 06/2007	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Internet NetNam
07/2007 – 12/2007	Cán bộ phân tích và tư vấn CTCP CK Rồng Việt
12/2007 – 09/2010	Cán bộ phòng môi giới CTCP CK Rồng Việt
09/2010 – 12/2016	Trưởng phòng môi giới CTCP CK Rồng Việt
01/2017 – 12/2017	Phó giám đốc Khối kinh doanh môi giới CTCP CK Rồng Việt
01/2018 – nay	Giám đốc Khối kinh doanh môi giới CTCP CK Rồng Việt
10/2017 – 10/2019	Thành viên HĐQT độc lập CTCP Cao su Phước Hòa
7/2020 – Nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Thủy điện Nước Trong.

Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.

Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022)	100 cổ phiếu, chiếm 0,001% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	100 cổ phiếu, chiếm 0,001% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan:	Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không có
Hành vi phạm pháp luật:	Không có

- Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có
- Hoạt động của Hội đồng quản trị:
 - + Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.
 - + Giám sát việc thực hiện Kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua.
 - + Giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.
 - + Kiểm tra giám sát việc điều hành SXKD bám sát mục tiêu của Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
 - + Luôn theo dõi sát sao hoạt động của Ban giám đốc, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo thuận lợi cho công tác điều hành của Ban giám đốc.
 - + Các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn về các vấn đề quan trọng trong việc điều hành hoạt động của Công ty qua email, điện thoại ngoài các cuộc họp định kỳ.
 - + Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đình Xuân	8/8	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Cao	8/8	100%	
3	Ông Nguyễn Đình Thọ	8/8	100%	
4	Ông Huỳnh Văn Triêm	7/8	87,5%	Ôm, có xin phép
5	Ông Phạm Phong Thành	8/8	100%	

+ Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	02/2021/NQ-HĐQT	28/01/2021	Thống nhất các nội dung: - Kết quả hoạt động SXKD năm 2020 và Kế hoạch SXKD năm 2021. - Thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền và ngày chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền của	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			Công ty với Tỷ lệ: 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 500 đồng), ngày chốt DSCĐ thực hiện tạm ứng cổ tức: 24/02/2021, ngày chi trả: 12/03/2021.	
2	07/2021/NQ- HĐQT	01/03/2021	Thông qua chốt DSCĐ để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 với các nội dung như sau: - Ngày đăng ký cuối cùng: 26/03/2021. - Thời gian dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên: 24/04/2021. - Địa điểm: Dự kiến tại KS Trung Tâm (Central Hotel), 01 Lê Lợi -TP.Quảng Ngãi.	100%
3	08/2021/NQ- HĐQT	02/04/2021	- Thống nhất Báo cáo hoạt động SXKD năm 2020 và Kế hoạch SXKD năm 2021 của Ban giám đốc. - Thống nhất các nội dung và trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua: + Báo cáo của HĐQT năm 2020 + BCTC năm 2020 đã được kiểm toán. + Kết quả SXKD năm 2020, Phương án phân phối Lợi nhuận năm 2020 + Kế hoạch SXKD năm 2021, Kế hoạch phân phối Lợi nhuận năm 2021 + Mức Lương chuyên trách/thù lao của HĐQT và BKS năm 2021 + Thống nhất bản Dự thảo Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty + Thống nhất bản Dự thảo Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Công ty + Thống nhất bản Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị	100%
4	20/2021/NQ- HĐQT	23/04/2021	Thông qua việc vay vốn tại Agribank Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi để bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021-2022 với các nội dung sau: - Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng) - Phương thức vay: Theo hạn mức tín dụng. - Thời hạn hạn mức: 12 tháng.	100%
5	23/2021/NQ- HĐQT	26/04/2021	Thường vượt kế hoạch Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 22/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
6	24/2021/NQ- HĐQT	26/04/2021	Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC làm đơn vị kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2021	100%
7	25/2021/QĐ- HĐQT	07/05/2021	Thông qua việc chi trả cổ tức lần 2 năm 2020 bằng tiền và ngày chốt DSCĐ để chi trả cổ tức lần 2 năm 2020 bằng tiền như sau: - Tỷ lệ thực hiện: 15%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 1.500 đồng) - Ngày đăng ký cuối cùng chốt DSCĐ thực hiện chi trả cổ tức: 28/05/2021. - Ngày thực hiện chi trả cổ tức: 16/06/2021	100%
8	32/2021/NQ- HĐQT	06/12/2021	Thông qua việc chi trả cổ tức lần 3 năm 2020 bằng tiền và ngày chốt DSCĐ để chi trả cổ tức lần 3 năm 2020 bằng tiền như sau: - Tỷ lệ thực hiện: 7%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận 700 đồng) - Ngày đăng ký cuối cùng chốt DSCĐ thực hiện chi trả cổ tức: 30/12/2021 - Ngày thực hiện chi trả cổ tức: 20/01/2022	100%
9	33/2021/NQ- HĐQT	13/12/2021	Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Xuân (CMND số 212225914) giữ chức vụ Giám đốc Công ty CP Thủy điện Nước Trong, thời hạn bổ nhiệm: 12 tháng kể từ ngày 01/01/2022	100%

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị;
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu:

STT	Họ và tên	Chức vụ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (*)
1	Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng BKS	36.558	0,34%
2	Nguyễn Hữu Quang	Thành viên BKS	98.177	0,91%
3	Hoàng Thị Thùy	Thành viên BKS	5.000	0,05%

(*) Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 10/02/2022.

1. Bà Huỳnh Thị Kim Cúc – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên: HUỖNH THỊ KIM CÚC
 Giới tính: Nữ
 Ngày tháng năm sinh: 21/03/1977
 Nơi sinh: Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi
 CMND: 211972683, ngày cấp: 01/11/2008, nơi cấp: Công an Quảng Ngãi
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi
 Địa chỉ thường trú: Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.
 Số ĐT liên lạc: 0905338785
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
 Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
05/1997 – 02/2003	Tổ trưởng CCS – Phòng KCS Nhà máy Đường Phổ Phong - Công ty Đường Quảng Ngãi
02/2003 – 12/2017	Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng - Công ty CP 20/7
11/2011 - nay	Trưởng Ban kiểm soát - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Chức vụ công tác tại Công ty: Trưởng Ban kiểm soát
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.
 Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022): 36.558 cổ phiếu, chiếm 0,34% vốn điều lệ
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 + Cá nhân sở hữu: 36.558 cổ phiếu, chiếm 0,34% vốn điều lệ
 Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan:
 - Ông Hoàng Liêm (Anh ruột): sở hữu 143.990 cổ phiếu, chiếm 1,33% vốn điều lệ.
 - Bà Trần Thị Tường (Chị dâu): sở hữu 60.000 cổ phiếu, chiếm 0,56% vốn điều lệ.
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

2. Ông Nguyễn Hữu Quang – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: NGUYỄN HỮU QUANG
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 09/08/1968
 Nơi sinh: Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
 CMND: 025101927, ngày cấp: 20/9/2012, nơi cấp: Công an TP Hồ Chí Minh
 Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
 Địa chỉ thường trú: 43B, đường số 9, Khu A, Khu phố 1, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.
 Số ĐT liên lạc: 0902379898
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện công nghiệp

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
02/1992 – 08/1999	Cán bộ kỹ thuật - Công ty Điện lực tỉnh Tiền Giang
02/1999 – 06/2006	Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Điện lực Tân Thuận – Tổng công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh
06/2006 - nay	Giám đốc - Công ty TNHH Gia Long VN – TP.HCM
07/2017- nay	Thành viên BKS - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Các chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên BKS
 Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Gia Long VN – TP Hồ Chí Minh
 Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022) 98.177 cổ phiếu, chiếm 0,91% vốn điều lệ
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 + Cá nhân sở hữu: 98.177 cổ phiếu, chiếm 0,91% vốn điều lệ
 Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan: Không có
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
 Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
 Hành vi phạm pháp luật: Không có

3. Bà Hoàng Thị Thùy – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **HOÀNG THỊ THÙY**
 Giới tính: Nữ
 Ngày tháng năm sinh: 05/02/1985
 Nơi sinh: Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
 Căn cước công dân: 042185000127, ngày cấp: 28/12/2015, nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
 Địa chỉ thường trú: 39E đường số 9, KP4, phường An Phú, Quận 2, TP

Hồ Chí Minh

Số ĐT liên lạc:

0945401409

Trình độ văn hóa:

12/12

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân kế toán

Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ – Nơi làm việc
10/2006 - nay	Kế toán tổng hợp – Đội Xây dựng cầu đường số 1 - Công ty CP Xây dựng địa ốc Cao Su
01/2007 – 06/2011	Kế toán Tổng hợp - Công ty CP Sao Mai
01/2013 - nay	Kế toán trưởng - Công ty TNHH TMDV Đô Thành
07/2017- nay	Thành viên Ban kiểm soát - Công ty CP Thủy điện Nước Trong

Các chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên BKS

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Kế toán tổng hợp – Đội Xây dựng cầu đường số 1 - Công ty CP Xây dựng địa ốc Cao Su;
Kế toán trưởng - Công ty TNHH TMDV Đô Thành.

Số CP nắm giữ (thời điểm 10/02/2022) 5.000 cổ phiếu, chiếm 0,05% vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 5.000 cổ phiếu, chiếm 0,05% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu của người có liên quan: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Hành vi phạm pháp luật: Không có

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát trong việc quản lý và điều hành công ty đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của từng người, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định.

Các cuộc họp của BKS

STT	Thành viên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	4/4	100%	100%	
2	Bà Hoàng Thị Thùy	3/4	75%	100%	Có giấy xin phép
3	Ông Nguyễn Hữu Quang	4/4	100%	100%	

221
TY
AN
PH
NG
HAN

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Họ tên	Chức vụ	Khoản mục	Số tiền
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	1.433.500.000
		Thù lao	360.000.000
Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	82.000.000
		Thù lao	96.000.000
Nguyễn Văn Cao	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	82.000.000
		Thù lao	96.000.000
Huỳnh Văn Triêm	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	70.000.000
		Thù lao	96.000.000
Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	70.000.000
		Thù lao	96.000.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng BKS	Lương, thưởng	121.100.000
		Thù lao	144.000.000
Nguyễn Hữu Quang	Thành viên BKS	Lương, thưởng	33.000.000
		Thù lao	36.000.000
Hoàng Thị Thùy	Thành viên BKS	Lương, thưởng	33.000.000
		Thù lao	36.000.000
Ban điều hành			
Nguyễn Thanh Xuân	Giám đốc	Lương, thưởng	527.115.383
Ngô Trung Dũng	Phó giám đốc	Lương, thưởng	469.865.384
		Thù lao	36.000.000
Lê Văn Hưng	Phó giám đốc	Lương, thưởng	421.635.898

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Cổ đông lớn/cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (*)		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (*)		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Đình Xuân	Cổ đông nội bộ	916.761	8,49%	116.761	1,08%	Bán
2	Nguyễn Văn Cao	Cổ đông nội bộ	1.818.245	16,83%	1.874.945	17,36%	Mua
3	Nguyễn Đình thọ	Cổ đông nội bộ	438.831	4,06%	489.831	4,53%	Mua
4	Phạm Phong Thành	Cổ đông nội bộ	5.000	0,05%	100	0,001%	Bán
5	Võ Thụy Vân Khanh	Cổ đông lớn	298.900	2,77%	1.098.900	10,17%	Mua
6	Trần Minh Hòa	Cổ đông lớn	710.729	6,58%	747.329	6,92%	Mua

(*) Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 30/12/2020 và 30/12/2021.

3.3. Hợp đồng/Giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

I. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1



II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN;

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.392.414.565	45.183.829.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.435.589.483	14.902.672.775
1. Tiền	111	5	16.435.589.483	14.902.672.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.596.580.135	30.004.437.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.996.535.345	28.143.724.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	488.336.000	339.542.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	111.708.790	1.521.171.258
IV. Hàng tồn kho	140	9	234.484.332	134.034.178
1. Hàng tồn kho	141		234.484.332	134.034.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.760.615	142.684.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	125.760.615	142.684.715
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.662.547.413	241.954.191.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		214.914.041.652	235.615.348.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	214.820.047.854	235.521.355.092
- Nguyên giá	222		386.928.721.141	386.807.922.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.108.673.287)	(151.286.567.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227		93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228	12	93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.412.859.583	6.150.568.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.412.859.583	6.150.568.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		335.646.178	188.273.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	335.646.178	188.273.779
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.054.961.978	287.138.020.718

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.464.785.926	130.380.644.126
I. Nợ ngắn hạn	310		43.500.785.937	57.692.644.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.822.946.326	4.958.836.648
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.651.466.115	7.977.115.280
3. Phải trả người lao động	314		1.193.422.630	1.143.373.014
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.054.795	87.492.429
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.874.428.660	11.010.189.475
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	25.724.000.000	30.424.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.232.467.411	2.091.637.291
II. Nợ dài hạn	330		49.963.999.989	72.687.999.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	49.963.999.989	72.687.999.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.590.176.052	156.757.376.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	166.590.176.052	156.757.376.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	8.829.448.355	6.710.588.220
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	49.740.197.697	42.026.258.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	11.600.715.272	7.344.947.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	38.139.482.425	34.681.310.508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.054.961.978	287.138.020.718

31
CỔ
CỔ
HỮU
J0
VG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	105.001.355.092	103.411.626.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		105.001.355.092	103.411.626.538
4. Giá vốn hàng bán	11	21	<u>47.395.148.028</u>	<u>47.467.846.617</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>57.606.207.064</u>	<u>55.943.779.921</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	67.036.658	87.568.766
7. Chi phí tài chính	22	23	8.570.292.895	11.543.836.785
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	8.570.292.895	11.543.836.785
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	<u>4.346.231.272</u>	<u>4.524.428.971</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>44.756.719.555</u>	<u>39.963.082.931</u>
11. Thu nhập khác	31		2.980.000	2.980.000
12. Chi phí khác	32	25	<u>113.759.883</u>	<u>4.794.837</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(110.779.883)</u>	<u>(1.814.837)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>44.645.939.672</u>	<u>39.961.268.094</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.268.736.978	1.426.478.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>42.377.202.694</u>	<u>38.534.789.453</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.727	3.272
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	3.727	3.272

03
 VG
 PH
 YE
 STA
 TIT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		114.148.544.099	90.299.297.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(18.582.011.984)	(15.521.347.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.748.170.661)	(6.364.891.233)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	16,23	(8.655.730.529)	(14.113.689.845)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(1.691.478.641)	(1.083.668.145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.522.913.210	12.592.045.896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.773.585.586)	(17.488.893.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.220.479.908	48.318.852.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.023.089.858)	(5.655.814.563)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	67.036.658	87.568.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.956.053.200)	(5.568.245.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	3.750.000.000	6.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(31.174.000.000)	(29.248.869.777)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19	(32.307.510.000)	(18.307.589.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.731.510.000)	(40.656.458.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.532.916.708	2.094.148.145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.902.672.775	12.808.524.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.435.589.483	14.902.672.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu

tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - + Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính:

VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	53.511.606	362.332.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.382.077.877	14.540.340.196
Cộng	16.435.589.483	14.902.672.775

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.996.535.345	28.143.724.352
Cộng	18.996.535.345	28.143.724.352

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Viện Tài nguyên môi trường nước	325.544.000	-
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	76.000.000	76.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây lắp 504	-	136.500.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Lợi Phát	-	62.800.000
Các đối tượng khác	74.292.000	51.742.000
Cộng	488.336.000	339.542.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Tạm ứng	108.908.790	1.518.371.258
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Cộng	111.708.790	1.521.171.258

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.179.178	-	74.579.178	-
Công cụ, dụng cụ	173.305.154	-	59.455.000	-
Cộng	234.484.332	-	134.034.178	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 31/12/2021.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	75.696.089	84.291.782
Các khoản khác	50.064.526	58.392.933
Cộng	125.760.615	142.684.715

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	305.509.836	123.053.574
Các khoản khác	30.136.342	65.220.205
Cộng	335.646.178	188.273.779

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.641.004.887	94.356.945	386.807.922.095
Mua sắm trong năm	-	-	120.799.046	-	120.799.046
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.761.803.933	94.356.945	386.928.721.141
Khấu hao					
Số đầu năm	43.922.575.203	70.335.188.649	36.950.778.893	78.024.258	151.286.567.003
Khấu hao trong năm	6.178.340.305	8.763.054.452	5.864.378.840	16.332.687	20.822.106.284
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	50.100.915.508	79.098.243.101	42.815.157.733	94.356.945	172.108.673.287
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	83.675.370.211	100.139.426.200	51.690.225.994	16.332.687	235.521.355.092
Số cuối năm	77.497.029.906	91.376.371.748	45.946.646.200	-	214.820.047.854

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 161.549.822.461 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.610.952.147 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Đường dây 35kV chuyển đầu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà	8.412.859.583	6.150.568.771
Cộng	<u>8.412.859.583</u>	<u>6.150.568.771</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Cơ khí Hà Giang Phước Tường	-	640.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	1.295.576.178	3.067.272.968
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	514.292.148	1.242.823.680
Các đối tượng khác	13.078.000	8.740.000
Cộng	<u>1.822.946.326</u>	<u>4.958.836.648</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	3.598.586.027	9.604.486.267	11.548.613.907	1.654.458.387
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.076.478.641	2.268.736.978	1.691.478.641	1.653.736.978
Thuế thu nhập cá nhân	18.280.526	1.900.545.853	1.907.315.146	11.511.233
Thuế tài nguyên	3.218.291.919	7.683.467.616	9.570.000.018	1.331.759.517
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	65.478.167	785.738.000	851.216.167	-
Cộng	<u>7.977.115.280</u>	<u>22.245.974.714</u>	<u>25.571.623.879</u>	<u>4.651.466.115</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước lãi vay	2.054.795	87.492.429
Cộng	<u>2.054.795</u>	<u>87.492.429</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.179.660	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.867.249.000	11.009.215.900
Cộng	<u>7.874.428.660</u>	<u>11.010.189.475</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	6.200.000.000	750.000.000	6.200.000.000	750.000.000
- Ngô Trung Dũng	1.000.000.000	750.000.000	1.000.000.000	750.000.000
- Nguyễn Thị Lang	2.000.000.000		2.000.000.000	-
- Nguyễn Đình Xuân	2.000.000.000		2.000.000.000	-
- Võ Thụy Vân Khanh	1.200.000.000		1.200.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.224.000.000	25.724.000.000	24.974.000.000	24.974.000.000
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	24.224.000.000	25.724.000.000	24.974.000.000	24.974.000.000
Cộng	<u>30.424.000.000</u>	<u>26.474.000.000</u>	<u>31.174.000.000</u>	<u>25.724.000.000</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	96.911.999.989	3.000.000.000	24.974.000.000	74.937.999.989
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	96.911.999.989	3.000.000.000	24.974.000.000	74.937.999.989
Cộng	<u>96.911.999.989</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>24.974.000.000</u>	<u>74.937.999.989</u>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.224.000.000			24.974.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>72.687.999.989</u>			<u>49.963.999.989</u>

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 và các phụ lục hợp đồng vay. Thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 4500-LAV-202100086 ngày 19/01/2021 với thời hạn vay: 46 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà. Lãi suất cho vay: 10,4%/năm. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	108.020.530.000	4.783.848.747	36.510.490.964	149.314.869.711
Tăng trong năm	-	1.926.739.473	38.534.789.453	40.461.528.926
Giảm trong năm	-	-	33.019.022.045	33.019.022.045
Số dư tại 31/12/2020	108.020.530.000	6.710.588.220	42.026.258.372	156.757.376.592
Số dư tại 01/01/2021	108.020.530.000	6.710.588.220	42.026.258.372	156.757.376.592
Tăng trong năm	-	2.118.860.135	42.377.202.694	44.496.062.829
Giảm trong năm	-	-	34.663.263.369	34.663.263.369
Số dư tại 31/12/2021	108.020.530.000	8.829.448.355	49.740.197.697	166.590.176.052

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	42.026.258.372	36.510.490.964
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	42.377.202.694	38.534.789.453
Phân phối lợi nhuận	34.663.263.369	33.019.022.045
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.425.543.100	29.165.543.100
+ Trả cổ tức cho cổ đông	29.165.543.100	29.165.543.100
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	1.260.000.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	4.237.720.269	3.853.478.945
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.118.860.135	1.926.739.473
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.118.860.134	1.926.739.472
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	49.740.197.697	42.026.258.372

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 22/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021.

d. Cổ tức

Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24/04/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 27% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 29.165.543.100 đồng). Theo đó, Hội

đồng Quản trị chi trả cổ tức như sau:

- Tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền là 5% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 5.401.026.500 đồng), đã chi trả từ ngày 12/03/2021;
- Chi trả cổ tức lần 2 năm 2020 bằng tiền là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.023.079.500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng: 28/05/2021, ngày thực hiện chi trả từ ngày 16/06/2021;
- Cổ tức còn lại của năm 2020 bằng tiền là 7% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 7.561.437.100 đồng), ngày đăng ký cuối cùng: 30/12/2021, ngày thực hiện chi trả 20/01/2022.

20. Doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán điện thương phẩm	105.001.355.092	103.411.626.538
Cộng	105.001.355.092	103.411.626.538

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn điện thương phẩm	47.395.148.028	47.467.846.617
Cộng	47.395.148.028	47.467.846.617

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.036.658	87.568.766
Cộng	67.036.658	87.568.766

23. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	8.570.292.895	11.543.836.785
Cộng	8.570.292.895	11.543.836.785

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	3.253.324.746	3.188.160.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.201.390	47.898.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.906.132	198.906.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.332.426	377.131.498
Chi phí bằng tiền khác	596.466.578	712.332.398
Cộng	4.346.231.272	4.524.428.971

25. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền chậm nộp	113.759.883	4.794.837
Cộng	113.759.883	4.794.837

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.645.939.672	39.961.268.094
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	728.799.883	795.264.504
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	728.799.883	795.264.504
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	45.374.739.555	40.756.532.598
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.268.736.978	2.037.826.630
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ	-	611.347.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.268.736.978	1.426.478.641

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.377.202.694	38.534.789.453
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.118.860.134)	(3.186.739.472)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Quyền khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành)	2.118.860.134	3.186.739.472
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.258.342.560	35.348.049.981
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.727	3.272

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.928.048.383	10.557.397.277
Chi phí nhân công	7.194.337.573	6.956.830.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.822.106.284	20.812.549.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.609.087	3.286.415.932
Chi phí khác bằng tiền	9.507.277.973	10.379.082.382
Cộng	51.741.379.300	51.992.275.588

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty

cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.822.946.326	-	1.822.946.326
Chi phí phải trả	2.054.795	-	2.054.795
Vay và nợ thuê tài chính	25.724.000.000	49.963.999.989	75.687.999.989
Phải trả khác	7.867.249.000	-	7.867.249.000
Cộng	35.416.250.121	49.963.999.989	85.380.250.110

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.958.836.648	-	4.958.836.648
Chi phí phải trả	87.492.429	-	87.492.429
Vay và nợ thuê tài chính	30.424.000.000	72.687.999.989	103.111.999.989
Phải trả khác	11.009.215.900	-	11.009.215.900
Cộng	46.479.544.977	72.687.999.989	119.167.544.966

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức kiểm soát được và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.435.589.483	-	16.435.589.483
Phải thu khách hàng	18.996.535.345	-	18.996.535.345
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	35.434.924.828	-	35.434.924.828

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.902.672.775	-	14.902.672.775
Phải thu khách hàng	28.143.724.352	-	28.143.724.352
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	43.049.197.127	-	43.049.197.127

31. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Trung Dũng	Kế toán trưởng

b) Các giao dịch trọng yếu với các bên liên qua phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Đình Xuân	Vay	-	2.700.000.000
	Trả nợ gốc vay	2.000.000.000	700.000.000
	Trả lãi vay	49.424.657	10.126.027
Ông Ngô Trung Dũng	Vay	750.000.000	1.000.000.000
	Trả nợ gốc vay	1.000.000.000	-
	Trả lãi vay	38.876.712	-

c) Số dư cuối kỳ với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
Ông Ngô Trung Dũng	Vay và nợ thuê tài chính	750.000.000	1.000.000.000

d) Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

		Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Đình Xuân	Lương, thưởng	1.433.500.000	450.000.000
	Thù lao	360.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Đình Thọ	Lương, thưởng	82.000.000	24.000.000
	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Cao	Lương, thưởng	82.000.000	24.000.000
	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Ông Huỳnh Văn Triêm	Lương, thưởng	70.000.000	12.000.000
	Thù lao	96.000.000	48.000.000
Ông Phạm Phong Thành	Lương, thưởng	70.000.000	12.000.000
	Thù lao	96.000.000	48.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Lương, thưởng	121.100.000	36.000.000
	Thù lao	144.000.000	144.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Lương, thưởng	33.000.000	9.000.000
	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thị Thùy	Lương, thưởng	33.000.000	9.000.000
	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Văn Hưng	Lương, thưởng	421.635.898	302.812.821
	Thù lao	-	25.866.667
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Lương, thưởng	527.115.383	375.000.000
Ông Ngô Trung Dũng	Lương, thưởng	469.865.384	331.500.000
	Thù lao	36.000.000	36.000.000

32. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thi Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 10/01/2022, HĐQT Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2021 cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng: 10/02/2022 và thời hạn thực hiện: từ 25/02/2022.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN ĐÌNH XUÂN